

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST
Ngày: 26-4-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Bi.

Ông Lê Thanh Duy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Duy Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2022/QĐST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1985 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Chị Lê Kim T, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Huỳnh Văn T1, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Từ tháng 4 năm 2020 (âm lịch) đến tháng 5 năm 2020 (âm lịch), chị N có bán sả cho chị T trong 03 lần. Chị T chưa thanh toán hết số tiền mua bán và còn nợ lại chị N số tiền 43.296.000 đồng, cụ thể như sau:

Tháng 4 năm 2020 (âm lịch, không nhớ ngày cụ thể), chị T còn nợ lại 5.000.000 đồng.

Tháng 5 năm 2020 (âm lịch, không nhớ ngày cụ thể), chị T mua sả 02 lần còn nợ lại lần lượt 02 khoản tiền là 35.000.000 đồng và 3.296.000 đồng.

Tổng cộng số tiền chị T còn nợ lại khi mua bán là 43.296.000 đồng. Do đó, chị N yêu cầu chị T phải trả cho chị số tiền 43.296.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, chị N không còn yêu cầu nào khác.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn chị Lê Kim T trình bày:

Chị T không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N, chị T chỉ thừa nhận chị còn nợ chị N số tiền 34.360.000 đồng trong các lần mua sả cụ thể như sau:

Tháng 4 năm 2019 (âm lịch), chị T đã thanh toán đủ số tiền mua sả và không nợ lại chị N khoản tiền 5.000.000 đồng như chị N trình bày. Đối với lần mua bán này, người thanh toán thay chị T là anh Huỳnh Văn T1 (con của chị T). Tuy nhiên, giấy tờ mua bán không còn lưu giữ.

Tháng 5 năm 2020 (âm lịch, không rõ ngày), chị T còn nợ lại chị N 4.360.000 đồng.

Ngày 08/5/2020, chị T còn nợ lại chị N 30.000.000 đồng.

Do đó, chị T đồng ý trả cho chị N toàn bộ số tiền còn nợ là 34.360.000 đồng. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên chị T xin được trả dần số tiền này bằng cách mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn T1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng anh T1 không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị N thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, chị N chỉ yêu cầu chị T trả số tiền 34.360.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn chị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T1 vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét bị đơn chị Lê Kim T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn T1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh T1.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N: Chị N yêu cầu chị T trả số tiền mua bán sả còn nợ là 34.360.000 đồng. Mặc dù, chị N không giao nộp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến việc mua bán giữa hai bên nhưng chị T thừa nhận có mua sả của chị N và còn nợ lại chị N số tiền 34.360.000 đồng. Do có lời thừa nhận của chị T nên chị N không phải chứng minh cho yêu cầu của mình. Hội đồng xét xử xác định giao dịch mua bán giữa chị T và chị N là có thật, chị N yêu cầu chị T trả số tiền 34.360.000 đồng là có cơ sở theo quy định tại Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Chị T xin được trả dần số nợ bằng cách mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận. Chị T chậm thanh toán nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền. Do đó yêu cầu của chị N buộc chị T trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị N được chấp nhận nên chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N

Buộc chị Lê Kim T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 34.360.000

đồng (Ba mươi bốn triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí:

Chị Lê Kim T phải nộp 1.718.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.082.417 đồng theo biên lai thu số 0008047 ngày 04/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm